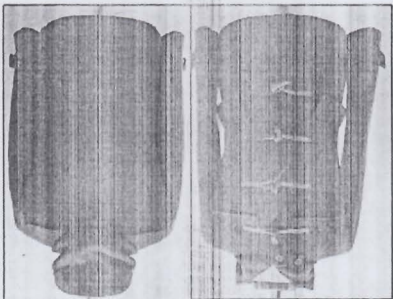


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

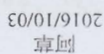
款式:		G16-224C		款式說明: 女裝外套		制表人: 阿草		日期: 2016/10/03		文件編號:	
參考雷同款:				生產車縫時間: 3643 特車組時間: 223		總時間: 3866				照片	
生產出數: 7.91		特車組出數: 129.1		IE 總出數: 7.45							



PPIC 主管:

2/10/03

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IT OUTPUT:

VN IT OUTPUT: 7.91

STYLE NO.: 616-2241

DATE: 3/10/2015

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合機記号 Số máy	使用機器 Máy sử dụng	時間 Thời gian	單件 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	照片、組合 Ảnh, ghép						
	Thần trước, Mẫu chính						
01	門襟燙村条*2 Là méch TT*2	B		平燙	25	199.3	1152
02	前門襟車換板暗線 Can chắp nẹp bìa mẫu	B		专车	65	518.1	443
03	前門襟, 挂面划号*2 SD nẹp TT*2, sd dập nẹp*2	C		手划	40	296.8	720
04	门襟切半, 边缝含翻*2 Chém sửa lộn nẹp TT*2	C		机烫	34	252.3	847
05	门襟上拉链暗线含记号 Tra khóa vào nẹp trái phải, sd	A		平烫	32	604.1	400
06	合门襟拉链暗线 Lồng khóa nẹp	A		平烫	102	855.8	282
07	门襟拉板位子压明线1/16 Mí nẹp khóa 1/16	B		平烫	54	430.4	533
08	车门襟摆脚, 上下暗线 Chân nẹp gấu trên dưới sửa lộn	B		平烫	60	478.2	480
09	烫门襟及烫前下袖笼烫村条 Là êm nẹp TT, là gấu TT, là mún TT*	B		手烫	41	326.8	702
10	贴前袋, 袋盖, 前披肩贴划号*2 SD dán túi, nấp túi*2, dán ngực TT	C		手划	53	393.3	543
11	边缝暗线 Can chắp sườn	B		平烫	55	438.4	524
12	贴前袋明线*2 Dán dấu túi TT 1 kim*2	A		平烫	90	755.1	320
13	贴袋盖暗线*2 Dán nấp túi TT*2	B		平烫	32	255.0	900
14	前袋盖明线1/4*2 Dấu nấp túi 1/4*2	B		平烫	28	223.2	1029
15	前袋口, 袋盖打结*4*2 Dí bọ miệng túi, nấp túi*4*2	B		专车	31	247.1	929
16	府缝暗线 Can chắp vai	B		平烫	30	239.1	960
17	肩缝开烫烫及烫折下摆 Là sườn vai, là gấp gấu (phần khai là)	B		平烫	37	294.9	778
18	贴前披肩贴划号*2 Dán dấu ngực TT, TS	B		平烫	62	494.1	465
19	领圈面里固定一道 Ghim vòng cổ	B		平烫	24	191.3	1200
20	上帽子暗线及划号 Tra mũ, sd	A		平烫	81	679.6	356
21	领圈剪牙口 Băm vòng cổ	C		手划	8	59.4	3600
22	挂面及里领暗线一段及固定一段 Can dập nẹp vào dập cổ, ghim 1 đoạn	B		平烫	46	366.6	626
23	上袖暗线 Tra tay	A		平烫	105	881.0	274
24	袖笼剪牙口 Băm vòng nách	C		手划	25	185.5	1152
25	袖圈单针明线及划号 Dấu vòng nách 1 kim, sd	B		平烫	67	534.0	430
26	合挂里暗线 Lồng lót dập nẹp	A		平烫	70	587.3	411
27	合里领暗线及领圈面里固定 Lồng lót cổ, ghim vòng cổ chính lót	B		平烫	76	605.7	379
28	合袖口暗线及固定*4 Lồng lót gấu tay + ghim găng*4	A		平烫	83	696.4	347
29	合下摆面里暗线 Lồng lót gấu áo	A		平烫	72	604.1	400
30	翻全整件 Lộn áo	C		手划	30	222.6	960
31	里袖底车封口 Mí bụng tay	B		平烫	25	199.3	1152
32	门襟明线1/4 Dấu nẹp khóa 1/4	B		平烫	68	542.0	424
33	门襟装饰明线一道含划号 Dấu nẹp TT 1 đường trang trí, sd	B		平烫	72	573.8	400
34	下摆明线一道 Dấu gấu áo 2 đường	B		平烫	54	430.4	533
35	前门襟贴半记号*4*2 SD vị trí dán khuy áo*4*2	C		手划	38	282.0	758
36	钮半假皮划号含剪*8 SD dây khuy áo, cắt*8	C		手划	16	118.7	1800
37	钮半假皮穿牛角划*8 Luồn dây khuy áo*8	C		手划	24	178.1	1200
38	前门襟贴皮贴压明线*4*2 Chân dây khuy áo*8	A		平烫	96	805.4	300
XZ	修线 Cắt chỉ	C		手划	90	667.8	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IN OUTPUT:

VN IN OUTPUT: 7.91

STYLE NO.: 916-2241

DATE: 3/10/2015

Mã công đoạn	工程名稱	Tên công đoạn	等級	台機記号	使用機器	時間	單件	日產量
	後蓋*4	Nắp túi*4						
A01	機板暗線	Can chập nắp túi bìa mẫu	B		專車	30	239.1	960
A02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C		手車	28	207.8	1029
A03	燙平	Là nắp túi	B		手燙	25	199.3	1152
A04	袋蓋明線1/4	Điều nắp túi 3/8	B		平車	40	318.8	720
A05	划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C		手車	8	59.4	3600
A06	袋蓋固定一道	Ghim miệng nắp túi 1 đường	C		平車	8	59.4	3600
	前後披肩*2	Đáp ngực TT, TS*2						
B01	前後披肩面里暗線	Can chập đáp ngực TT, TS chính lót	B		平車	34	299.2	847
B02	前後披肩切半邊緣	Chém sửa lộn đáp ngực TT, TS	C		手車	36	298.8	800
B03	前後披肩燙平	Là đáp ngực TT, TS	B		手燙	43	378.4	670
	前口袋*2	Túi TT*2						
C01	前袋接袋布暗線*2	Can lót túi*2	B		平車	28	246.4	1029
C02	燙折袋口*2	Là gấp miệng túi	B		手燙	25	220.0	1152
C03	前口袋面里固定	Quay tròn túi chính lót	B		平車	39	343.2	738
C04	修翻前口袋	Sửa lộn túi TT	C		手車	38	315.4	758
C05	燙前口袋*2	Là túi TT*2	B		手燙	36	316.8	800
	后片*1	Thân sau*1						
D01	后片划号*1	SD TS*1	C		手車	25	185.5	1152
D02	后袖笼,领圈烫衬车及烫折后下摆	Là gấp gấu TS, là myn, mvc TS	B		手燙	31	247.1	929
	袖牌*4	Cả tay*4						
E01	袖牌模版暗線	Can chập cả tay bìa mẫu	B		專車	34	317.9	847
E02	修翻	Sửa lộn cả tay	C		平車	32	275.2	900
E03	燙平	Là cả tay	B		手燙	30	280.5	960
E04	袖牌明線1/4	Điều cả tay 1/4	B		平車	38	355.3	758
E05	开凤眼记号*2	SD bỗ khuy cả tay*2	C		手車	12	103.2	2400
E06	开鸡眼*2含打结	Bỗ khuy cả tay, di bỗ*2	B		專車	24	224.4	1200
E07	袖牌划号*2	SD cả tay*2	C		手車	6	51.6	4800

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI INPUT: 7.91

VN INPUT: 7.91

7.91

DATE: 3/10/2015

STYLE NO.: 616-2241

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	Cấp	合夥記号	使用機器	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng
F01	袖子划号*4	SD tay*4	C			平车	395.6	626
F02	袖口开暗线及固定袖牌含记号	Can chấp sườn tay , ghim cá tay,sd	B			平车	533.0	505
F03	袖口开明线1/4及袖牌明线一段	Điều sống tay 1/4, điều ghim cá tay 1 đ	B			平车	383.4	702
F04	烫袖口开及折袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B			平烫	346.0	778
F05	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B			平车	355.3	758
F06	袖底缝开股烫	Là rẽ quay tròn tay	B			平烫	215.1	1252
F07	缩袖山	May dùm tay	B			平车	196.4	1371
F08	袖口明线一道	Điều dập gấu tay 1 kim	B			平车	430.4	533
	帽子*3*2	MŨ*3*2						
G01	帽子划号*3	SD mũ chính*3	C			平车	178.1	1200
G02	面帽切开暗线及条布含剪牙口	Can chấp sống mũ chính, đặt giằng*2	B			平车	334.7	686
G03	面帽切开双针明线1/4	Điều sống mũ chính 1 kim 1/4	B			平车	302.9	758
G04	里帽切开暗线*2	Can chấp sống mũ lót*2, bấm	B			平车	286.9	800
G05	帽沿划号*1	SD vành mũ*1	C			平车	148.4	1440
G06	左帽沿板板暗线	Can chấp vành mũ	B			平车	310.8	738
G07	帽沿切板边缝	Chém sửa vành mũ	B			平车	199.3	1152
G08	帽沿面里固定留一段两头	Lồng lót vành mũ, ghim giằng*2	B			平车	334.7	686
G09	帽沿底烫折边及划号	Là vành mũ	B			平烫	406.5	565
G10	帽沿明线1/4	Điều miêng vành mũ 1/4	B			平车	255.0	900
G11	帽沿明线第二道	Điều vành mũ đường thứ 2	B			平车	294.9	778
G12	接车挂衣耳划号含剪*1	Can may dây treo, sd, cắt*1	B			平车	135.5	1694
G13	帽圈车一道夹挂衣耳	Ghim dây treo , ghim miêng chân mũ	B			平车	199.3	1152
	领牌*2	Cá cổ*2						
H01	领牌暗线	Can chấp cá cổ (mẫu)	B			平车	211.2	1200
H02	修翻	Sửa lộn cá cổ	C			平车	207.5	1152
H03	烫领牌	Là cá cổ, đặt méch	B			平烫	149.6	1694
H04	领牌双针明线	Điều cá cổ 1 kim	B			平车	220.0	1152
H05	钮门记号*2	SD bỏ khuy cá cổ *2	C			平车	66.4	3600
H06	领眼*2,领眼打结	Dành khuy*2, di bỏ*2	B			平车	167.2	1516

OK

OK

SEWING OPERATION LIST

DATE: 3/10/2015

16.7 : 1000000 11 NA

7.91

[illegible]